

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
HỢP NHẤT**

**Báo cáo tài chính giữa niên độ  
đã soát xét cho kỳ tài chính  
từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025**



## MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 36

# CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

## THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

### THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hợp Nhất là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400379403 cấp lần đầu ngày 11/07/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 28/11/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch tại sàn UpCom từ ngày 28/12/2023 theo Quyết định số 1375/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là AAH.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Ông Đặng Quốc Lịch	Chủ tịch
- Ông Đào Ngọc Thảo	Thành viên
- Ông Phạm Hữu Bảo	Thành viên
- Ông Vi Thành Chính	Thành viên
- Ông Đồng Khánh Du	Thành viên

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Ông Phạm Hữu Bảo	Tổng Giám đốc
- Ông Đào Ngọc Thảo	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Đồng Khánh Du	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Đặng Văn Long	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Trần Xuân Giang	Phó Tổng Giám đốc

### BAN KIỂM SOÁT

- Bà Lê Thị Bích Yên	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 29/05/2025
- Bà Hoàng Thị Liên	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 29/05/2025
- Bà Nguyễn Thị An	Thành viên	
- Bà Vũ Thị Thanh Hằng	Thành viên	

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Hữu Bảo - Chức danh: Tổng Giám đốc.

### TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở chính tại Thôn Văn Non, Xã Lục Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 của Công ty.

# **CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT**

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Về báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hợp Nhất (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Hợp Nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025 phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 36. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính giữa niên độ này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



**Ông Phạm Hữu Bảo**

**Tổng Giám đốc**

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Số: BC/BDO/2025. 57.5

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2025

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Hợp Nhất  
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hợp Nhất (dưới đây được viết tắt là “Công ty”), được lập ngày 14 tháng 08 năm 2025, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Hợp Nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO**



**Nguyễn Hương Giang - Phó Giám đốc**

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 5118-2021-038-1

BDO Audit Services Co., Ltd, a limited liability company incorporated in Vietnam, is a member of BDO International Limited, a UK company limited by guarantee, and forms part of the International BDO network of independent member firms. BDO is the brand name for the BDO International network and for each of the BDO member firms.

# CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

B01a-DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>415.239.423.281</b>	<b>418.393.476.161</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>3.254.245.138</b>	<b>8.743.404.474</b>
1. Tiền	111		3.254.245.138	4.648.193.593
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	4.095.210.881
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>381.730.046.359</b>	<b>386.186.834.767</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4.1	255.919.103.133	250.940.313.784
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	61.223.389.138	114.871.719.667
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	44.242.000.000	10.882.369.467
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	20.345.554.088	9.492.431.849
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>27.040.887.482</b>	<b>22.161.025.590</b>
1. Hàng tồn kho	141		27.040.887.482	22.161.025.590
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.214.244.302</b>	<b>1.302.211.330</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	3.214.244.302	290.952.607
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	1.011.258.723
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.024.978.470.462</b>	<b>1.036.757.295.462</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>62.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	-	62.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>734.710.495.748</b>	<b>769.865.553.402</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.12	733.272.995.676	768.246.235.150
Nguyên giá	222		1.332.133.644.787	1.323.537.215.861
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(598.860.649.111)	(555.290.980.711)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	1.348.484.844	1.518.939.390
Nguyên giá	225		2.727.272.727	2.727.272.727
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.378.787.883)	(1.208.333.337)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	89.015.228	100.378.862
Nguyên giá	228		454.545.455	454.545.455
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(365.530.227)	(354.166.593)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>30.893.945.657</b>	<b>5.452.897.756</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	30.893.945.657	5.452.897.756
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	<b>161.300.000.000</b>	<b>161.300.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		161.300.000.000	161.300.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>98.074.029.057</b>	<b>100.076.844.304</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	98.074.029.057	100.076.844.304
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.440.217.893.743</b>	<b>1.455.150.771.623</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B01-DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>237.788.395.467</b>	<b>263.980.669.057</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>237.078.114.235</b>	<b>263.030.387.825</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	68.695.187.844	129.996.259.645
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	1.104.977.013	76.791.424
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	56.791.578.049	46.243.034.591
4. Phải trả người lao động	314		32.957.156	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	2.441.022.652	447.898.875
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	12.494.369.861	5.716.403.290
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	95.518.021.660	80.550.000.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>710.281.232</b>	<b>950.281.232</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	-	240.000.000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.19	710.281.232	710.281.232
<b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.202.429.498.276</b>	<b>1.191.170.102.566</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.20</b>	<b>1.202.429.498.276</b>	<b>1.191.170.102.566</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.179.000.000.000	1.179.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.179.000.000.000	1.179.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.429.498.276	12.170.102.566
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.170.102.566	225.599.547
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.259.395.710	11.944.503.019
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.440.217.893.743</b>	<b>1.455.150.771.623</b>

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu



Vũ Thị Thúy

Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Trung



Phạm Hữu Bảo

# CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

B02a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số kỳ này	Số kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	491.496.938.294	392.425.100.452
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		73.478.100	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>491.423.460.194</b>	<b>392.425.100.452</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	466.242.874.909	371.553.029.765
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>25.180.585.285</b>	<b>20.872.070.687</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	264.851.086	3.247.974.043
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.326.897.259	1.281.828.418
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.326.897.259</i>	<i>1.281.747.545</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1.715.921.870	2.291.397.320
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	5.810.107.479	6.692.598.272
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>14.592.509.763</b>	<b>13.854.220.720</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.7	824.446.955	2.501.190.627
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.038.314.944	6.655.260.546
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(213.867.989)</b>	<b>(4.154.069.919)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>14.378.641.774</b>	<b>9.700.150.801</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	3.119.246.064	3.271.082.269
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>11.259.395.710</b>	<b>6.429.068.532</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>VI.11</b>	<b>95</b>	<b>55</b>

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Vũ Thị Thúy

Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Trung

Tổng Giám đốc



Phạm Hữu Bảo

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT****BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ****B03a-DN**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số kỳ này	Số kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.378.641.774	9.700.150.801
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		33.682.747.241	35.406.502.447
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(16.634)	80.873
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(264.834.452)	(3.247.974.043)
- Chi phí lãi vay	06		3.326.897.259	1.281.747.545
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		51.123.435.188	43.140.507.623
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		37.856.269.856	77.588.054.798
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.879.861.892)	(694.839.175)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(43.996.698.315)	(30.536.051.683)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(920.476.448)	(5.298.692.989)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.331.885.538)	(1.386.059.664)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(37.854.720)	(9.069.756.131)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>35.812.928.131</b>	<b>73.743.162.779</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(23.968.737.488)	(10.868.364.954)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(51.392.000.000)	(103.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		18.032.369.467	85.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(75.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.298.242.260	6.500.895.934
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(56.030.125.761)</b>	<b>(98.367.469.020)</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B03a-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số kỳ này	Số kỳ trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		98.748.021.660	114.865.072.464
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(83.820.000.000)	(102.067.770.481)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(200.000.000)	(240.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>14.728.021.660</b>	<b>12.557.301.983</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(5.489.175.970)</b>	<b>(12.067.004.258)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>8.743.404.474</b>	<b>30.707.946.683</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>16.634</b>	<b>(80.873)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>3.254.245.138</b>	<b>18.640.861.552</b>

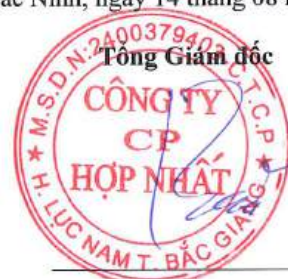
Bắc Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Vũ Thị Thúy

Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Trung



Phạm Hữu Bảo

# CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

### I. THÔNG TIN CHUNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hợp Nhất là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400379403 cấp lần đầu ngày 11/07/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 28/11/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch tại sàn UpCom từ ngày 28/12/2023 theo Quyết định số 1375/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là AAH.

Công ty có trụ sở chính tại Thôn Văn Non, Xã Lục Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Kinh doanh than.

#### 3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

#### 4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ, không có sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô,...có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

#### 5. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2025 là 411 người (Tại ngày 31/12/2024 là 534 người).

#### 6. Cấu trúc

Trong kỳ công ty có 01 công ty liên kết: Công ty Cổ phần Thiên Lâm Đạt, tỷ lệ vốn góp: 23,5%, tỷ lệ quyền biểu quyết 23,5%. Hoạt động của Công ty Cổ phần Thiên Lâm Đạt: Cho thuê kho bãi; xuất hàng qua cảng; trồng và khai thác rừng.

#### 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán hàng năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12. Kỳ tài chính giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 30/06.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

## **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ tài chính gần nhất.

### **1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán**

- *Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ:* Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (không quá 03 tháng) và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm lập báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

### **3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

#### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó. Cho mục đích của báo cáo tài chính giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Cho mục đích của báo cáo tài chính giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty liên kết sau ngày công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ của công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

**4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...).

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Bình quân gia quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Kê khai thường xuyên.

**Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:**

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định bằng giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, tại ngày 30/06/2025, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng.

**6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)**

TSCĐ HH được trình bày theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình.

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Các chi phí phát sinh sau khi đưa TSCĐ vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp chứng minh được một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ HH.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính.

Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

<b><u>Nhóm TSCĐ</u></b>	<b><u>Số năm</u></b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 30 năm
Máy móc, trang thiết bị	06 - 11 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 12 năm
Thiết bị quản lý	08 - 10 năm
TSCĐ hữu hình khác	04 - 23 năm

***Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ***

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 147/2016/TT-BTC.

**7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)**

TSCĐ VH được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Quyền khai thác khoáng sản***

Quyền khai thác khoáng sản là toàn bộ các chi phí Công ty đã chi ra để có quyền khai thác mỏ than.

Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

<b><u>Nhóm TSCĐ</u></b>	<b><u>Số năm</u></b>
Quyền khai thác khoáng sản	20 năm

***Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ***

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 147/2016/TT-BTC.

**8. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định thuê tài chính**

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm số thuế GTGT phải trả cho bên cho thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

**Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ**

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 147/2016/TT-BTC.

**9. Nguyên tắc kế toán xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản cố định (chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí trực tiếp khác, chi phí chung được phân bổ, chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với quy định hiện hành,...). Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa, chi phí khoan mẫu và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

**11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính**

Nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

**13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...). Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

**14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng. Chi phí phải trả cuối kỳ bao gồm: Chi phí lãi vay và các chi phí phát sinh đã nghiệm thu nhưng chưa có hóa đơn.

***Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả***

*Trích trước chi phí lãi vay:* Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

*Trích trước chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh đã phát sinh nhưng chưa có đủ hồ sơ:* Căn cứ vào khối lượng đã nghiệm thu và đơn giá theo hợp đồng.

**15. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

***Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả:***

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập kỳ này so với số dự phòng phải trả đã lập kỳ trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Tại thời điểm 30/06/2025, dự phòng phải trả bao gồm dự phòng cải tạo, phục hồi môi trường.

**16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Vốn góp của chủ sở hữu**

*Vốn góp của chủ sở hữu:* Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

**Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng kỳ tài chính (kỳ trước, kỳ này), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu****Doanh thu bán than**

Doanh thu bán than được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu có liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán than được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là doanh thu cho thuê mặt bằng, cho thuê hệ thống sàng tuyển và cung cấp cước vận chuyển. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, tiền cho vay.

**Lãi tiền gửi, lãi cho vay:** Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**Lãi chênh lệch tỷ giá:** Được ghi nhận căn cứ vào chênh lệch tỷ giá thanh toán và tỷ giá ghi sổ khi thanh toán các khoản công nợ có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá khi đánh giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

**Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã xuất bán trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

**19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn.

Chi phí đi vay vốn (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

**20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Chi phí bán hàng:** Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí nhân công, vật liệu bao bì, khấu hao TSCĐ, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.

**Chi phí quản lý doanh nghiệp:** Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...). Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**21. Nguyên tắc kế toán lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

**22. Nguyên tắc kế toán thuế****Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

**Các loại thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**23. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo bộ phận là một phần của báo cáo tài chính giữa niên độ, báo cáo bộ phận cung cấp các thông tin về các loại sản phẩm, dịch vụ tại các khu vực có địa lý khác nhau được gọi là thông tin bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**24. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.2.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	3.225.019.058	983.732.797
Tiền gửi ngân hàng	29.226.080	3.664.460.796
Các khoản tương đương tiền (*)	-	4.095.210.881
<b>Cộng tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3.254.245.138</b>	<b>8.743.404.474</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**2. Đầu tư tài chính****Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Tên đơn vị	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị hợp lý (**)</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị hợp lý (**)</i>
Công ty Cổ phần Thiên Lâm Đạt (*)	161.300.000.000	-		161.300.000.000	-	
<b>Cộng</b>	<b>161.300.000.000</b>	<b>-</b>		<b>161.300.000.000</b>	<b>-</b>	

(\*) Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Thiên Lâm Đạt trong năm: Cho thuê kho bãi; xuất hàng qua cảng; trồng và khai thác rừng.

(\*\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**3. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng thu hồi	Giá trị	Số có khả năng thu hồi
Ông Nguyễn Văn Phương	-	-	5.261.279.464	5.261.279.464
Bà Vũ Thị Nghĩa	-	-	3.446.090.000	3.446.090.000
Bà Trần Thị Yên	-	-	1.000.000.003	1.000.000.003
Bà Nguyễn Thị Thảo (i)	350.000.000	350.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Ông Đoàn Văn Tánh (ii)	15.775.000.000	15.775.000.000	175.000.000	175.000.000
Ông Đặng Văn Khuyến (iii)	28.117.000.000	28.117.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>44.242.000.000</b>	<b>44.242.000.000</b>	<b>10.882.369.467</b>	<b>10.882.369.467</b>

(i): Khoản cho vay theo hợp đồng 062024/HĐV-HN ngày 10/08/2024 và phụ lục số 01 ngày 08/02/2025 gia hạn thời gian cho vay đến 31/12/2025, số tiền là 1.700.000.000 VND, lãi suất 10,7%/năm.

(ii): Khoản cho vay theo hợp đồng 02/2025/HĐVV/HN-ĐVT ngày 20/06/2025, số tiền là 20.000.000.000 VND, lãi suất 10%/năm, thời hạn 06 tháng.

(iii): Khoản cho vay theo hợp đồng 01/2025/HĐVV/HN-ĐVT ngày 01/06/2025, số tiền là 30.000.000.000 VND, lãi suất 10%/năm, thời hạn 06 tháng.

**4. Phải thu ngắn hạn khách hàng****4.1 Phải thu ngắn hạn khách hàng**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Phải thu khách hàng là bên thứ ba</b>	<b>255.919.103.133</b>	<b>248.934.324.813</b>
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Gia	-	28.387.233.930
Công ty TNHH TM Huy Phúc	105.878.602.315	59.136.106.195
Công ty TNHH Đầu tư Tổng hợp Quốc Cường	-	16.763.430.194
Công ty Cổ phần Thương mại Hoàng Thảo Lâm	20.423.383.120	20.423.383.120
Công ty Cổ phần Vật tư, Thiết bị mỏ Bắc Giang	8.568.172.344	15.387.728.344
Công ty Cổ phần sản xuất kinh doanh và dịch vụ Bảo Long	14.262.502.580	8.594.346.180
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ vận tải An Dương	-	8.051.833.020
Công ty Xi măng CHINFON	5.839.439.018	11.954.043.585
Công ty Cổ phần Chế biến Sàng tuyển Hợp Nhất	97.998.323.749	69.020.711.065
Các đối tượng khác	2.948.680.007	11.215.509.180
<b>Phải thu khách hàng là bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>2.005.988.971</b>
(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)		
<b>Cộng</b>	<b>255.919.103.133</b>	<b>250.940.313.784</b>

**4.2 Dự phòng phải thu khó đòi**

	Số kỳ này	Số kỳ trước
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>-</b>	<b>21.294.464</b>
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	21.294.464
Xóa nợ bằng khoản dự phòng trong kỳ	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**5. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên thứ ba</b>	<b>42.583.217.993</b>	<b>96.231.548.522</b>
Công ty TNHH Tiến Nhất Ninh Bình	3.850.055.368	27.870.000.000
Công ty Cổ phần Đức Thái	-	8.200.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư, Thiết bị mỏ Bắc Giang	1.504.625.270	7.127.106.516
Công ty Cổ phần Khoa học sản xuất mỏ Bắc Giang (*)	33.262.201.535	35.753.266.112
Các đối tượng khác	3.966.335.820	17.281.175.894
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên liên quan</b>	<b>18.640.171.145</b>	<b>18.640.171.145</b>
(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)		
<b>Cộng</b>	<b>61.223.389.138</b>	<b>114.871.719.667</b>

(\*) Khoản ứng trước cho Công ty cổ phần Khoa học sản xuất Mỏ Bắc Giang theo hợp đồng kinh tế số HĐKTDHN/31/03/20 và Phụ lục số 02 ngày 14/12/2022 về việc "Thi công đề án thăm dò khoáng sản mỏ than Nước Vàng - Lục Sơn - Lục Nam - Bắc Giang" theo đó giá trị hợp đồng và phụ lục số 02 là 163.180.406.674 VND, giá trị tạm ứng là 50% giá trị hợp đồng. Nội dung chính hợp đồng là: Thực hiện công tác trắc địa, thi công khoan với tổng số mét khoan là 38.748,3m.

**6. Phải thu khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>20.345.554.088</b>	<b>9.492.431.849</b>
Ký cược, ký quỹ (*)	12.865.896.182	1.193.575.373
Tạm ứng	5.023.794.250	3.300.000.000
Phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	220.958.451	1.254.366.259
Phải thu lương của người lao động	168.042.750	-
Các khoản khác	2.066.862.455	3.744.490.217
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>62.000.000</b>
Ký cược, ký quỹ	-	62.000.000
<b>Cộng</b>	<b>20.345.554.088</b>	<b>9.554.431.849</b>

(\*) Giá trị ghi sổ của khoản ký quỹ, ký cược được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại 30/06/2025 là 11.610.320.809 đồng. Chi tiết tại thuyết minh V.18.

**7. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	5.371.982.438	-	1.634.666.371	-
Công cụ dụng cụ	325.285.948	-	22.421.894	-
Thành phẩm	7.853.612.817	-	13.227.850.894	-
Hàng hóa	6.995.369.730	-	2.084.155.475	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.494.636.549	-	5.191.930.956	-
<b>Cộng</b>	<b>27.040.887.482</b>	<b>-</b>	<b>22.161.025.590</b>	<b>-</b>

Hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2025 là 0 VND (tại 31/12/2024 là 0 VND).

Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại 30/06/2025 là 14.933.511.143 VND (tại 31/12/2024 là 15.312.006.369 VND).

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**8. Chi phí trả trước**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.214.244.302</b>	<b>290.952.607</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	774.826.668	170.065
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng xe	386.852.989	265.137.063
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	1.604.826.000	-
Tiền thuê đất	371.363.783	-
Các chi phí khác	76.374.862	25.645.479
<b>Dài hạn</b>	<b>98.074.029.057</b>	<b>100.076.844.304</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.557.526.758	193.844.552
Chi phí thăm dò, khảo sát, phân tích mẫu	7.435.214.074	12.625.203.653
Chi phí khoan mẫu (*)	59.517.493.137	59.518.100.431
Chi phí cải tạo đường nội mỏ, đường bê tông	20.791.255.622	22.062.327.945
Chi phí sửa chữa nhà, lò	2.935.076.651	3.249.101.658
Chi phí khác	4.837.462.815	2.428.266.065
<b>Cộng</b>	<b>101.288.273.359</b>	<b>100.367.796.911</b>

(\*) Là các chi phí phát sinh hàng năm liên quan đến việc thăm dò, đánh giá trữ lượng, chất lượng than của các điểm mỏ. Các chi phí này sẽ được phân bổ dần vào giá thành sản phẩm khai thác được trong kỳ.

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đường lò	30.742.266.657	5.301.218.756
Dự án khác	151.679.000	151.679.000
<b>Cộng</b>	<b>30.893.945.657</b>	<b>5.452.897.756</b>

**10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu kỳ	2.727.272.727	2.727.272.727
Thuê tài chính trong kỳ	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.727.272.727</b>	<b>2.727.272.727</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>		
Số đầu kỳ	1.208.333.337	1.208.333.337
Khấu hao trong kỳ	170.454.546	170.454.546
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.378.787.883</b>	<b>1.378.787.883</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu kỳ	1.518.939.390	1.518.939.390
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.348.484.844</b>	<b>1.348.484.844</b>

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính tại ngày 30/06/2025 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 0 VND (tại ngày 31/12/2024 là 0 VND).

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền khai thác</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu kỳ	454.545.455	454.545.455
Mua trong kỳ	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>454.545.455</b>	<b>454.545.455</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>		
Số đầu kỳ	354.166.593	354.166.593
Khấu hao trong kỳ	11.363.634	11.363.634
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>365.530.227</b>	<b>365.530.227</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu kỳ	100.378.862	100.378.862
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>89.015.228</b>	<b>89.015.228</b>

Nguyên giá TSCĐ VH tại ngày 30/06/2025 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 0 VND (tại ngày 31/12/2024 là 0 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ VH tại ngày 30/06/2025 đã được dùng làm tài sản cầm cố, thế chấp là 89.015.228 VND (tại ngày 31/12/2024 là 100.378.862 VND).

# CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

### 12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	30.115.464.630	59.585.401.056	29.422.257.700	2.112.892.908	1.202.301.199.567	1.323.537.215.861
Mua trong kỳ	-	1.384.500.000	910.872.727	-	-	2.295.372.727
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	7.243.998.769	7.243.998.769
Tăng/ Giảm do quyết toán	-	-	-	-	(942.942.570)	(942.942.570)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>30.115.464.630</b>	<b>60.969.901.056</b>	<b>30.333.130.427</b>	<b>2.112.892.908</b>	<b>1.208.602.255.766</b>	<b>1.332.133.644.787</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	10.081.232.726	30.141.621.709	25.173.873.496	2.060.265.999	487.833.986.781	555.290.980.711
Khấu hao trong kỳ	729.421.386	2.156.297.013	675.129.939	3.343.752	40.005.476.310	43.569.668.400
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>10.810.654.112</b>	<b>32.297.918.722</b>	<b>25.849.003.435</b>	<b>2.063.609.751</b>	<b>527.839.463.091</b>	<b>598.860.649.111</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	20.034.231.904	29.443.779.347	4.248.384.204	52.626.909	714.467.212.786	768.246.235.150
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>19.304.810.518</b>	<b>28.671.982.334</b>	<b>4.484.126.992</b>	<b>49.283.157</b>	<b>680.762.792.675</b>	<b>733.272.995.676</b>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30/06/2025 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 140.023.171.576 VND (tại ngày 31/12/2024 là 135.489.771.576 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30/06/2025 đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay là 13.362.335.919 VND (tại ngày 31/12/2024 là 14.481.543.633 VND).

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Phải trả người bán ngắn hạn là bên thứ ba</b>	<b>68.654.067.291</b>	<b>68.654.067.291</b>	<b>129.721.980.395</b>	<b>129.721.980.395</b>
Công ty TNHH cơ khí xây dựng và thương mại Bảo An Quảng Ninh	1.194.838.457	1.194.838.457	1.194.838.457	1.194.838.457
Công ty TNHH Đông Phương Tiến	421.750.000	421.750.000	421.750.000	421.750.000
Công ty TNHH MTV T608	-	-	14.187.925.010	14.187.925.010
Công ty TNHH MTV Hà Thành	-	-	21.830.448.530	21.830.448.530
Chi nhánh Công Ty 16 Tại Hà Nội	-	-	76.910.900.212	76.910.900.212
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ vận tải Quang Minh	54.207.873.275	54.207.873.275	-	-
Các đối tượng khác	12.829.605.559	12.829.605.559	15.176.118.186	15.176.118.186
<b>Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan</b>	<b>41.120.553</b>	<b>41.120.553</b>	<b>274.279.250</b>	<b>274.279.250</b>
(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)				
<b>Cộng</b>	<b>68.695.187.844</b>	<b>68.695.187.844</b>	<b>129.996.259.645</b>	<b>129.996.259.645</b>

**14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Người mua trả tiền trước là bên thứ ba</b>	<b>183.565.984</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển kinh tế An Dương	179.017.460	-
Các đối tượng khác	4.548.524	76.791.424
<b>Người mua trả tiền trước là bên liên quan</b>	<b>921.411.029</b>	<b>-</b>
(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)		
<b>Cộng</b>	<b>1.104.977.013</b>	<b>76.791.424</b>

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	10.006.851.942	5.860.810.878	1.935.864.517	13.931.798.303
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.118.555.319	3.119.246.064	37.854.720	12.199.946.663
Thuế thu nhập cá nhân	1.911.816.343	677.999.777	1.047.013.347	1.542.802.773
Thuế tài nguyên	10.395.068.545	8.829.019.071	8.006.671.287	11.217.416.329
Thuế đất và tiền thuê đất	818.668.973	742.727.571	5.031.194	1.556.365.350
Thuế bảo vệ môi trường	5.042.550.000	2.908.820.700	1.394.984.248	6.556.386.452
Các loại thuế khác	1.603.826.000	-	-	1.603.826.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	7.345.697.469	4.875.450.453	4.038.111.743	8.183.036.179
<b>Cộng</b>	<b>46.243.034.591</b>	<b>27.014.074.514</b>	<b>16.465.531.056</b>	<b>56.791.578.049</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**B09a-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí lãi vay phải trả	896.781.829	129.298.875
Chi phí dịch vụ xuồng hàng trọn gói từ T2 đến T6 năm 2025 tại cảng Trường An	724.343.400	-
Chi phí thuê xe máy	420.000.000	-
Các chi phí khác	399.897.423	318.600.000
<b>Cộng</b>	<b>2.441.022.652</b>	<b>447.898.875</b>

**17. Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>Phải trả khác là bên thứ ba</i>	<i>6.076.369.861</i>	<i>5.716.403.290</i>
Chi phí Công đoàn, BHXH	797.099.949	3.434.082
Kinh phí chi phí đề án đánh giá thăm dò tổng thể trữ lượng than mỏ than Nước Vàng	5.147.210.734	5.147.210.734
Phải trả thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	132.000.000	-
Phải trả khác	59.178	565.758.474
<i>Phải trả ngắn hạn khác là bên liên quan</i>	<i>6.418.000.000</i>	<i>-</i>
(Chi tiết tại Thuyết minh VII.2)		
<b>Cộng</b>	<b>12.494.369.861</b>	<b>5.716.403.290</b>

**18. Vay và nợ thuê tài chính**

	Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ
<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>80.550.000.000</b>	<b>98.988.021.660</b>	<b>84.020.000.000</b>	<b>95.518.021.660</b>
Vay ngân hàng ngắn hạn [1]	80.070.000.000	98.748.021.660	83.820.000.000	94.998.021.660
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả [2]	480.000.000	240.000.000	200.000.000	520.000.000
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>240.000.000</b>	<b>-</b>	<b>240.000.000</b>	<b>-</b>
Nợ thuê tài chính dài hạn [2]	240.000.000	-	240.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>80.790.000.000</b>	<b>98.988.021.660</b>	<b>84.260.000.000</b>	<b>95.518.021.660</b>

**Chi tiết các khoản vay**

- (1) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Dương
- Bao gồm:
- Mở LC trả chậm với tổng giá trị tại 30/06/2025 là 40.000.000.000 đồng, tài sản đảm bảo là Dây chuyền sàng than của Công ty Cổ phần Hợp Nhất theo HĐTC số 2493.0019/2024/HĐBĐ/NHCT344 ngày 29/07/2024.
  - Hợp đồng vay hạn mức số 2593.00028/2025-HĐCVHM/NHCT344-HỢP NHẤT ngày 30/06/2025 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hải Dương và CTCP Hợp Nhất. Giá trị còn lại tại 30/06/2025 là 54.998.021.660 đồng.
  - Hạn mức tín dụng: 55.000.000.000 VND.
  - Thời hạn duy trì hạn mức: Từ ngày 30/06/2025 đến ngày 29/06/2026.
  - Mục đích sử dụng vốn: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, chế biến, thương mại than các loại.
  - Thời hạn cho vay: Quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng.
  - Lãi suất: Được quy định trên từng giấy nhận nợ.

# CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

### - Tài sản đảm bảo:

STT	Người sở hữu	Tài sản đảm bảo
<b>Bất động sản</b>		
1	Ông Đặng Quốc Lịch và bà Đinh Thị Thùy Dương	- QSD đất và TS gắn liền với đất sổ vào sổ cấp GCN CH02684; - QSD đất và TS gắn liền với đất sổ vào sổ cấp GCN CH0326;
2	Bà Đinh Thị Thùy Dương	- QSD đất và TS gắn liền với đất sổ vào sổ cấp GCN CS10579;
3	Bà Phan Thị Ngọc Anh	- QSD đất sổ vào sổ cấp GCN CH00335;
4	Ông Đặng Quốc Cường và bà Phạm Hoài Thương	- QSD đất sổ vào sổ cấp GCN CH00028;
5	Ông Nguyễn Văn Chắp và bà Phạm Thị Yên	- QSD đất sổ vào sổ cấp GCN CH00124;
6	Ông Phạm Hữu Bảo và bà Vũ Thị Hường	- QSD đất sổ vào sổ cấp GCN CH24858;
7	Ông Đào Quang Năng và bà Đặng Thị Lan	- QSD đất sổ vào sổ cấp GCN CH00045;
8	Ông Đồng Khánh Dư và bà Trần Thị Thanh Cảnh	- QSD đất sổ vào sổ cấp GCN CH00041;
<b>Tài sản khác</b>		
1	Liên hiệp Khoa học Công nghệ Tài nguyên Khoáng sản Môi trường	- Xe ô tô con Toyota Landcruiser BKS 14A-231.65; - Xe ô tô con Ford Ranger BKS 14A-165.69; - Xe ô tô tải tự đổ BKS 14C-151.64;
2	Công ty Cổ phần Chế biến và Sàng tuyển Hợp Nhất	- Các xe ô tô theo HĐTC số PHONGDH.HN02/HĐTC ngày 09/11/2017; - Tàu thủy nội địa số đăng ký BG-0384;
3	Công ty Cổ phần Hợp Nhất	- Xe ô tô tải pickup cabin kép BKS 98C-088.04; - Các xe ô tô theo HĐTC phương tiện giao thông số 1858.011.HN11/2018/HĐBD/NHCT344 ngày 05/02/2018; - Tiền gửi tiết kiệm trên kênh Efast; - Quyền tài sản là hàng hóa; - Quyền khai thác;
4	Công ty Cổ phần Thiên Lâm Đạt	- Xe tải pickup cabin kép BKS 98C-126.81;
5	Công ty Cổ phần Khoa học sản xuất Mỏ Bắc Giang	- Xe ô tô Toyota Hilux BKS 98C-091.72;
6	Ông Đặng Quốc Lịch	- Xe Lexus BKS 14A-133.66; - Xe ô tô Toyota Landcruiser BKS 14A-097.05; - Xe ô tô con Toyota BKS 14A-128.16; - Xe ô tô con Toyota BKS 14A-113-36; - Xe ô tô con Hummer BKS 14A-039.99;
7	Bà Đinh Thị Thùy Dương	- Xe ô tô BKS 29B-401.38;
8	Ông Đặng Quốc Cường	- Xe ô tô con Toyota Prado VS BKS 14A-209.88;
9	Bà Đặng Thị Luyến	- Xe ô tô con Toyota Prado VS BKS 14A-211.19.

### [2] Công ty cho thuê tài chính MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.076/2021/TSC-CTTC ngày 10/06/2023 giữa Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Hợp Nhất.

- Tài sản cho thuê: 01 máy đào bánh xích nhãn hiệu Komatsu, model PC750LC-6;
- Số tiền thuê: 3.000.000.000 VND;
- Mục đích thuê: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho thuê: 60 tháng kể từ thời điểm nhận nợ;

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

- Lãi suất cho thuê: Lãi suất áp dụng trong 3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,5%/năm, sau đó, lãi suất được xác định bằng trần lãi suất huy động vốn VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau đối với khách hàng cá nhân + biên độ 5%/ năm và điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần.

**19. Dự phòng phải trả dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự phòng chi phí hoàn nguyên	710.281.232	710.281.232
<b>Cộng</b>	<b>710.281.232</b>	<b>710.281.232</b>

**20. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.179.000.000.000	225.599.547	1.179.225.599.547
Lãi trong năm trước	-	11.944.503.019	11.944.503.019
<b>Số dư cuối kỳ trước/đầu kỳ này</b>	<b>1.179.000.000.000</b>	<b>12.170.102.566</b>	<b>1.191.170.102.566</b>
Lãi trong kỳ này	-	11.259.395.710	11.259.395.710
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>1.179.000.000.000</b>	<b>23.429.498.276</b>	<b>1.202.429.498.276</b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ông Đặng Quốc Lịch	361.315.000.000	361.315.000.000
Ông Phạm Hữu Bảo	9.615.000.000	9.615.000.000
Ông Đào Ngọc Thảo	8.719.000.000	8.719.000.000
Ông Đồng Khánh Dư	9.684.000.000	9.684.000.000
Ông Đặng Quốc Chính	35.370.000.000	35.370.000.000
Các đối tượng khác	754.297.000.000	754.297.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.179.000.000.000</b>	<b>1.179.000.000.000</b>

**c. Giao dịch về vốn đối với chủ sở hữu**

	Số kỳ này	Số kỳ trước
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu kỳ	1.179.000.000.000	1.179.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
<b>+ Vốn góp cuối kỳ</b>	<b>1.179.000.000.000</b>	<b>1.179.000.000.000</b>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**d. Cổ phiếu**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành/đã chào bán	117.900.000	117.900.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	117.900.000	117.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	117.900.000	117.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	117.900.000	117.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	117.900.000	117.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ Cổ phiếu	

**21. Các khoản mục Ngoài bảng cân đối kế toán****Ngoại tệ các loại**

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

<b>Ngoại tệ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu kỳ</b>	
	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VND</b>	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VND</b>
USD	29,65	768.232	29,65	751.598
<b>Cộng</b>		<b>768.232</b>		<b>751.598</b>

**22. Nợ khó đòi đã xử lý**

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý như sau:

<b>Đối tượng</b>	<b>Số nợ (VND)</b>	<b>Năm xóa nợ</b>	<b>Nguyên nhân xóa nợ</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Thái Lâm	1.109.401.456	2023	Lâu ngày không thu hồi được
Công ty Cổ phần thương mại tổng hợp Đại Dương	300.000.000	2023	Lâu ngày không thu hồi được
Công ty TNHH MTV thăm dò khai thác và xây dựng công trình mỏ miền Bắc	510.000.000	2023	Lâu ngày không thu hồi được
Công ty Cổ phần du lịch quốc tế Hành Tinh Xanh	358.633.000	2023	Lâu ngày không thu hồi được
Công ty TNHH vận tải Hợp Kỳ	838.933.700	2023	Lâu ngày không thu hồi được
Công ty Cổ phần Logistics Nam Việt	816.000.000	2023	Lâu ngày không thu hồi được
Falk Roding	35.757.360.000	2023	Lâu ngày không thu hồi được
Stellmann Baumaschinen	715.455.000	2023	Lâu ngày không thu hồi được
RX Green Industries Co., Ltd	1.482.138.238	2023	Lâu ngày không thu hồi được
Chi nhánh Công ty Thương Mại Hoàng Thảo Lâm	12.000.284.000	2023	Lâu ngày không thu hồi được
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Đông Á	1.442.191.840	2023	Lâu ngày không thu hồi được
Đối tượng khác	556.198.673	2023	Lâu ngày không thu hồi được
<b>Cộng</b>	<b>55.886.595.907</b>		

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Doanh thu bán hàng hóa	400.778.674.375	273.210.707.392
Doanh thu bán thành phẩm	89.051.997.300	118.344.393.060
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.430.130.000	870.000.000
Doanh thu khác	236.136.619	-
<b>Cộng</b>	<b>491.496.938.294</b>	<b>392.425.100.452</b>

**Trong đó**

Doanh thu bán cho bên thứ ba	491.495.038.294	368.218.537.202
Doanh thu bán cho bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)	1.900.000	24.206.563.250
<b>Cộng</b>	<b>491.496.938.294</b>	<b>392.425.100.452</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Giá vốn bán hàng hóa	375.882.716.615	257.764.011.429
Giá vốn bán thành phẩm	89.620.822.877	113.384.761.240
Giá vốn dịch vụ	485.810.160	404.257.096
Giá vốn khác	253.525.257	-
<b>Cộng</b>	<b>466.242.874.909</b>	<b>371.553.029.765</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	264.834.452	3.247.974.043
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	16.634	-
<b>Cộng</b>	<b>264.851.086</b>	<b>3.247.974.043</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Lãi tiền vay	3.326.897.259	1.281.747.545
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	80.873
<b>Cộng</b>	<b>3.326.897.259</b>	<b>1.281.828.418</b>

**5. Chi phí bán hàng**

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Chi phí nhân viên	559.122.500	490.802.787
Chi phí vật liệu, bao bì	185.922.484	3.993.109
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	57.159.768	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	37.094.088	37.544.094
Chi phí dịch vụ mua ngoài	876.623.030	1.759.057.330
Chi phí bằng tiền khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.715.921.870</b>	<b>2.291.397.320</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	4.012.620.283	4.521.613.034
Chi phí vật liệu quản lý	118.588.956	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	39.497.509	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	441.730.579	47.309.640
Thuế, phí và lệ phí	56.250.391	5.000.000
Chi phí dự phòng	-	(21.204.464)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.069.978.678	2.064.521.311
Chi phí bằng tiền khác	71.441.083	75.358.751
<b>Cộng</b>	<b>5.810.107.479</b>	<b>6.692.598.272</b>

**7. Thu nhập khác**

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Thuế bảo vệ môi trường xit than	-	2.501.188.500
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng, lãi phạt	824.446.955	-
Thu nhập khác	-	2.127
<b>Cộng</b>	<b>824.446.955</b>	<b>2.501.190.627</b>

**8. Chi phí khác**

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Chi phí phạt	1.028.314.944	-
Khấu hao TSCĐ không sử dụng	-	101.787.056
Phạt chậm nộp tiền cấp quyền khai thác	-	6.548.506.246
Khác	10.000.000	4.967.244
<b>Cộng</b>	<b>1.038.314.944</b>	<b>6.655.260.546</b>

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.302.889.222	7.671.059.507
Chi phí nhân công	34.726.178.956	30.024.918.392
Chi phí công cụ, dụng cụ	140.622.194	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	33.682.747.241	35.304.715.391
Chi phí dự phòng	-	(21.204.464)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.640.751.566	10.189.982.401
Chi phí thuế, phí, lệ phí	9.486.402.750	9.543.690.060
Chi phí khác bằng tiền	2.095.727.813	2.900.414.045
<b>Cộng</b>	<b>93.075.319.742</b>	<b>95.613.575.332</b>

**10. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.081.391.344	3.271.082.269
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	37.854.720	-
<b>Cộng</b>	<b>3.119.246.064</b>	<b>3.271.082.269</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập không chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ của Công ty:

	Số kỳ này	Số kỳ trước
<b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế</b>	<b>14.378.641.774</b>	<b>9.700.150.801</b>
<b>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</b>	<b>1.028.314.944</b>	<b>6.655.260.546</b>
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	<u>1.028.314.944</u>	<u>6.655.260.546</u>
<i>Các khoản chi phí không được trừ</i>	<i>1.028.314.944</i>	<i>6.655.260.546</i>
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
<b>Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ kỳ trước</b>	<b>15.406.956.718</b>	<b>16.355.411.347</b>
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập tính thuế	15.406.956.718	16.355.411.347
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	3.081.391.344	3.271.082.269
Thuế TNDN được miễn giảm	-	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>3.081.391.344</b>	<b>3.271.082.269</b>

**11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Số kỳ này	Số kỳ trước
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>11.259.395.710</b>	<b>6.429.068.532</b>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty</b>	<b>11.259.395.710</b>	<b>6.429.068.532</b>
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ (*)	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (**)	117.900.000	117.900.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>95</b>	<b>55</b>

(\*) Trong kỳ, Công ty không ước tính số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ, và trong quá khứ, Công ty không trích quỹ này do đó không phát sinh số ước tính về việc trích quỹ trong kỳ

(\*\*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Số kỳ này	Số kỳ trước
<b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ</b>	<b>117.900.000</b>	<b>117.900.000</b>
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
<b>Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ</b>	<b>117.900.000</b>	<b>117.900.000</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025.

**2. Giao dịch với các bên liên quan**

**2.1 Danh sách bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ, gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Đặng Quốc Lịch	Chủ tịch HĐQT
Ông Đào Ngọc Thảo	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hữu Bảo	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Vi Thành Chính	Thành viên HĐQT
Ông Đồng Khánh Dur	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Long	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 17/10/2024)
Ông Trần Xuân Giang	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 17/10/2024)
Bà Lê Thị Bích Yên	Trưởng Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 29/05/2025)
Bà Hoàng Thị Liên	Trưởng Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 29/05/2025)
Bà Nguyễn Thị An	Thành viên Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 29/04/2024)
Bà Vũ Thị Thanh Hằng	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Đinh Thị Thùy Dương	Vợ ông Đặng Quốc Lịch
Ông Đặng Quốc Cường	Em trai ông Đặng Quốc Lịch
Bà Phạm Hoài Thương	Vợ ông Đặng Quốc Cường
Bà Trần Thị Thanh Cảnh	Vợ ông Đồng Khánh Dur
Bà Vũ Thị Hương	Vợ ông Phạm Hữu Bảo
Bà Đặng Thị Luyến	Em gái ông Đặng Quốc Lịch
Ông Nguyễn Văn Cháp	Bố ông Nguyễn Việt Phương
Bà Phạm Thị Yên	Mẹ ông Nguyễn Việt Phương
Bà Phan Thị Ngọc Anh	Em ông Nguyễn Việt Phương
Bà Đặng Thị Lan	Em gái ông Đặng Quốc Lịch
Ông Đào Quang Năng	Chồng bà Đặng Thị Lan
Công ty Cổ phần Thiên Lâm Đạt	Cùng Chủ tịch HĐQT
Liên hiệp KHCN TN Khoáng sản môi trường và Năng lượng	Ông Nguyễn Việt Phương là Phó Tổng Giám đốc đồng thời là Giám đốc Liên hiệp KHCN Tài nguyên Khoáng sản môi trường và Năng lượng

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**2.2 Giao dịch với bên liên quan****a. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt**

Họ tên bên liên quan	Các khoản thu nhập	Giá trị giao dịch	
		Số kỳ này	Số kỳ trước
Ông Đặng Quốc Lịch	Thù lao	30.000.000	30.000.000
Ông Đào Ngọc Thảo	Lương, thưởng, phụ cấp và thù lao	184.510.000	176.461.970
Ông Vi Thành Chính	Thù lao	18.000.000	18.000.000
Ông Đồng Khánh Dư	Lương, thưởng, phụ cấp và thù lao	177.570.000	183.468.624
Ông Phạm Hữu Bão	Lương, thưởng, phụ cấp và thù lao	186.910.000	185.281.124
Ông Đặng Văn Long	Lương, thưởng, phụ cấp và thù lao	116.686.000	(*)
Ông Trần Xuân Giang	Lương, thưởng, phụ cấp và thù lao	-	(*)
Ông Nguyễn Việt Phương	Lương, thưởng, phụ cấp	30.000.000	55.000.000
Bà Lê Thị Bích Yên	Thù lao	52.753.440	101.644.924
Bà Hoàng Thị Liên	Thù lao	3.000.000	(*)
Bà Lê Thị Xuyên	Thù lao	-	4.000.000
Bà Nguyễn Thị An	Thù lao	6.000.000	(*)
Bà Vũ Thị Thanh Hằng	Thù lao	6.000.000	6.000.000
<b>Cộng</b>		<b>811.429.440</b>	<b>759.856.642</b>

(\*) 6 tháng đầu năm 2024, các cá nhân này chưa phải là thành viên chủ chốt của Công ty.

**b. Các giao dịch khác với thành viên chủ chốt**

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Số kỳ này	Số kỳ trước
Ông Đặng Quốc Lịch	Mượn tiền	20.227.350.000	-
	Trả tiền mượn	13.809.350.000	-

**c. Giao dịch với bên liên quan khác**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Số kỳ này	Số kỳ trước
Công ty Cổ phần Chế biến sàng tuyển Hợp Nhất (*)	Bán than	-	19.707.360.000
	Mua than	-	-
	Cung cấp dịch vụ	-	50.000.000
	Mua nguyên vật liệu	-	-
	Mua dịch vụ	-	-
Công ty Cổ phần Thiên Lâm Đạt	Mua nguyên vật liệu	2.489.437.000	-
	Bán hàng hóa, nguyên vật liệu	1.900.000	4.389.203.250
	Mua dịch vụ	744.000.000	461.100.000
	Cung cấp dịch vụ	-	60.000.000
	Đầu tư góp vốn	-	75.500.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Số kỳ này	Số kỳ trước
Liên hiệp KHCN TN khoáng sản môi trường và năng lượng	Mua hàng hóa, dịch vụ	420.000.000	10.000.000
Bà Vũ Thị Thanh Hằng	Chuyển trả tiền lãi cho vay	7.831.806	-
<b>Cộng</b>		<b>3.663.168.806</b>	<b>100.177.663.250</b>

Trong kỳ, các cá nhân Đặng Quốc Lịch, Đinh Thị Thùy Dương, Đặng Quốc Cường, Phạm Hoài Thương, Đào Quang Năng, Đặng Thị Lan, Trần Thị Thanh Cảnh, Đặng Thị Luyến, Nguyễn Văn Cháp, Phạm Thị Yên, Phạm Hữu Bảo, Vũ Thị Hương, Phan Thị Ngọc Anh thực hiện thế chấp tài sản của mình để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Chi tiết được trình bày tại TM số V.18.

Các công ty sau thực hiện thế chấp tài sản của mình để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam: Công ty Cổ phần Chế biến và Sàng tuyển Hợp Nhất, Liên Hiệp KHCN TN khoáng sản môi trường và năng lượng, Công ty Cổ phần Thiên Lâm Đạt. Chi tiết được trình bày tại TM số V.18.

(\*) Công ty Cổ phần Chế biến Sàng tuyển Hợp Nhất là bên liên quan của Công ty cho đến ngày 29/01/2024. Các giao dịch với công ty cho đến ngày 29/01/2024 được coi là giao dịch với bên liên quan.

**d. Số dư bên liên quan**

Tại ngày 30/06/2025, Công ty có số dư với bên liên quan như sau:

**Phải thu khách hàng (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.4)**

Bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần Thiên Lâm Đạt	-	2.005.988.971
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>2.005.988.971</b>

**Trả trước người bán ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.5)**

Bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Liên Hiệp KHCN TN Khoáng sản môi trường và Năng lượng (*)	18.640.171.145	18.640.171.145
<b>Cộng</b>	<b>18.640.171.145</b>	<b>18.640.171.145</b>

(\*) Số dư cuối kỳ là khoản ứng trước cho Liên Hiệp KHCN TN Khoáng sản môi trường và Năng lượng theo hợp đồng thuê mặt bằng cảng số 2612/2022/HĐTMB/LH-HN ngày 26/12/2022 theo đó Công ty sẽ thuê mặt bằng cảng của Liên Hiệp KHCN TN khoáng sản môi trường và năng lượng với diện tích 25.000 m<sup>2</sup>. Thời hạn thuê từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/12/2060, đơn giá thuê 7.500 VND/m<sup>2</sup>/tháng. Công ty ứng trước 65% tổng giá trị tiền thuê. Công ty thực hiện thanh lý hợp đồng thuê mặt bằng với Liên hiệp KHCN tài nguyên khoáng sản môi trường và năng lượng, theo đó Liên hiệp sẽ chuyển trả lại tiền mà công ty đã ứng trước.

**Phải trả người bán (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.13)**

Bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần Thiên Lâm Đạt	41.120.553	274.279.250
<b>Cộng</b>	<b>41.120.553</b>	<b>274.279.250</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**Phải trả khác ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.17)**

Bên liên quan	Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ông Đặng Quốc Lịch	Phải trả tiền mượn	6.418.000.000	-
<b>Cộng</b>		<b>6.418.000.000</b>	<b>-</b>

**Người mua trả tiền trước ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.14)**

Bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần Thiên Lâm Đạt	921.411.029	-
<b>Cộng</b>	<b>921.411.029</b>	<b>-</b>

**3. Báo cáo bộ phận**

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: Doanh thu than và doanh thu cung cấp dịch vụ. Chi tiết kết quả hoạt động riêng theo từng ngành nghề như sau:

Chỉ tiêu	Than	Dịch vụ	Khác	Tổng
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>489.757.193.575</b>	<b>1.430.130.000</b>	<b>236.136.619</b>	<b>491.423.460.194</b>
Doanh thu thuần bán cho bên thứ ba	489.757.193.575	1.430.130.000	234.236.619	491.421.560.194
Doanh thu thuần bán cho bên liên quan	-	-	1.900.000	1.900.000
<b>Chi phí kinh doanh</b>				<b>473.768.904.258</b>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	465.503.539.492	485.810.160	253.525.257	466.242.874.909
Chi phí bán hàng				1.715.921.870
Chi phí quản lý doanh nghiệp				5.810.107.479
<b>Kết quả kinh doanh</b>				<b>14.378.641.774</b>
Kết quả kinh doanh của bộ phận	24.253.654.083	944.319.840	(17.388.638)	25.180.585.285
Kết quả kinh doanh không phân bổ				(10.801.943.511)
<b>Tài sản</b>				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.365.101.827.655	13.362.335.919	-	1.378.464.163.574
Tài sản không phân bổ				61.753.730.169
<b>Tổng tài sản</b>				<b>1.440.217.893.743</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	237.788.395.467	-	-	237.788.395.467
Nợ phải trả không phân bổ				-
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>237.788.395.467</b>

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong 6 tháng đầu năm 2025, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh trong nước nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu).

# CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

### 3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu



Vũ Thị Thúy

Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Trung

Tổng Giám đốc



Phạm Hữu Bảo